

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Bản án số: 43/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 04-10-2018

V/v: ly hôn giữa chị D
và anh N

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Chúc

Bà Huỳnh Thị Thuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mai -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tùng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 204/2018/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị D, sinh năm: 1989, “có đơn đề nghị xét xử vắng mặt”

HKTT: Tổ 7 ấp H, xã M, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Chỗ ở hiện nay: xã C, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh Bình N, sinh năm 1981, “có mặt”

HKTT: Tổ 7 ấp H, xã M, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Chỗ ở hiện nay: Tổ 10 ấp A, xã M, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 20 tháng 8 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Huỳnh Thị D trình bày:

Về hôn nhân: Chị D và anh N tự nguyện chung sống với nhau năm 2009, có đăng ký kết hôn năm 2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống chung với gia đình anh N, chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách vợ chồng không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra tranh cãi gây gổ, tình cảm vợ chồng vì thế ngày càng rạn nứt, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn nên chị D quyết định ly thân. Do vậy, tháng 7 năm 2017 chị D dẫn con về nhà cha mẹ ruột ở Trà Vinh sinh sống, đến tháng 01 năm 2018 anh N xuống Trà Vinh đón con về nuôi dưỡng. Trong thời gian ly thân, vợ chồng mạnh ai nấy sống và cũng không tìm gặp nhau để bàn chuyện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay, chị D nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc và tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Chị D và anh N có 01 người con chung là Nguyễn Danh N, sinh ngày 31-5-2011. Hiện nay con đang ở với anh N, chị D đồng ý giao con cho anh N nuôi dưỡng, không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị D xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

2. *Tại bản khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Thanh Bình N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung, anh N thống nhất như lời trình bày của chị D. Anh N thừa nhận trong thời gian chung sống vợ chồng cũng hay cãi vã với nhau, nhưng không có mâu thuẫn gì lớn như chị D trình bày. Khoảng tháng 7 năm 2017, cha chị D bị bệnh nên anh N đưa vợ con về Trà Vinh thăm cha, chị D xin ở lại vài ngày để chăm sóc cho cha nên anh N về nhà một mình. Sau đó, anh N không thấy chị D dẫn con về và cũng tắt điện thoại không liên lạc được, anh N liên lạc với gia đình chị D nhưng cũng không ai biết chị D dẫn con đi đâu. Sau một thời gian tìm kiếm, đến ngày 30 Tết năm 2018 anh N tìm gặp được con và đem con về ở với anh N từ đó đến nay. Nay, anh N cũng không biết lý do gì mà chị D xin ly hôn, nhưng anh N nhận thấy vợ chồng không thể đoàn tụ được nên đồng ý ly hôn. Về con chung: Anh N yêu cầu được nuôi dưỡng con, không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Thống nhất như ý kiến và yêu cầu của chị D.

3. *Tại Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của chị D và anh N tại địa phương vào ngày 17 tháng 9 năm 2018 thể hiện:* Quá trình chung sống không có xảy ra mâu thuẫn gì, nhưng cuối năm 2017 chị D đã bỏ đi và hiện anh N đang nuôi dưỡng con chung.

4. Tại biên bản lấy lời khai cháu Nguyễn Danh N trình bày: Hiện cháu đang sống với ba, nay cháu N vẫn có nguyện vọng được sống chung với ba.

5. *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu:*

- Về việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tổ tụng là đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

- Qua yêu cầu khởi kiện của chị D xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Bị đơn cư trú trên địa bàn huyện Đất Đỏ nên Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn chị D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị D.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về hôn nhân:* Chị D và anh N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 21 vào ngày 12 tháng 5 năm 2011. Do đó, xác định hôn nhân của chị D và anh N là hợp pháp. Nay chị D xin ly hôn với lý do quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn bắt đầu từ đầu năm 2017 đến nay, nhưng không hàn gắn được. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh N khẳng định vợ chồng không có mâu thuẫn nhưng do thời gian ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng dành cho nhau không còn nên anh N đồng ý ly hôn. Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị D và anh N.

[2.2] *Về nuôi con chung*: Chị D và anh N có 01 con chung là Nguyễn Danh N, sinh ngày 31-5-2011. Qua yêu cầu của chị D và anh N, Hội đồng xét xử nhận thấy từ khi ly thân đến nay anh N là người trực tiếp nuôi dưỡng con và nguyện vọng của cháu N cũng muốn ở với anh N. Căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao con chung cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[2.3] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Tại phiên tòa anh N không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con, đây là ý chí tự nguyện của anh N và không trái pháp luật nên ghi nhận.

[2.4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị D và anh N xác định không có nên không yêu cầu giải quyết, vì vậy không xét đến.

[3] *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, chị D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, anh N không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Huỳnh Thị D và anh Nguyễn Thanh Bình N thuận tình ly hôn.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là Nguyễn Danh N, sinh ngày 31-5-2011 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời anh N không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con hoặc yêu cầu việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị D và anh N xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Chị D phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2016/0001396 ngày 20 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Chị D đã nộp đủ tiền án phí.

Anh N không phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
- UBND xã M, H.Đ;
- (GCNKH số 21, ngày 12/5/2011)
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Dung